

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Giáo trình TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 5.6.2021

LÒNG THAM KHÔNG ĐÁY
Kinh Giàu Lớn (Mahaddhanasuttam)
CHƯƠNG I. TƯƠNG ƯNG CHƯ THIÊN, PHẨM KIỂM (S.i.15)

Người ta luôn luôn tự gạt mình, ngay cả rất thành thật, là nếu có cái mình muốn sẽ không đòi hỏi gì thêm. Thực tế cho thấy dù có bao nhiêu cũng muốn có thêm. Khao khát không phải vì thiếu mà là căn bệnh muôn thuở. Rất ít người ở đời biết nói không với những mong cầu của mình. Khát ái – tanhā – là căn bệnh căn đở của chúng sanh. Nếu bảo rằng đạt được cái mình khao khát sẽ không khao khát nữa là sự ngây thơ vì khát ái không bao giờ được giải quyết như vậy.



Kinh Văn

Sāvattṭhinidānaṃ . Ekamantaṃ tṭhitā kho sā devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsī :

... Nhân duyên ở (Sāvattṭhī), Đứng một bên, vị Thiên ấy nói lên bài kệ này trước mặt Thế Tôn:

**'Mahaddhanā mahābhogā,
raṭṭhavantopi khattiyā.
Aññamaññābhigijjhanti,
kāmesu analaṅkatā..
'Tesu usukkajātesu,
bhavasotānusārisu.
Kedha taṇhaṃ pajahiṃsu
ke lokasmiṃ anussukāti..**

*Sát-đế-ly giàu lớn,
Tài sản, quốc độ lớn,
Luôn luôn ganh tị nhau,
Hưởng dục không biết ngán,
Giữa người sống dao động,*

*Trôi theo dòng tái sanh.
Ai bỏ tật và ái,
Không dao động giữa đời.*

Bản hiệu đính:

*Người đại phú, đại uy
Ngay cả sát đế lý
Nhìn nhau bằng mưu đồ
Túi tham vốn không đáy
Giữa những người tham cầu
Cuốn theo dòng tử sanh
Ai người bỏ khát ái,
Không cuồng vọng giữa đời?*

(Thế Tôn):

"Hitvā agāraṃ pabbajitā, hitvā
puttaṃ pasuṃ viyaṃ.
Hitvā rāgañca dosañca, avijjañca
virājiya.
Khīṇāsavā arahanto, te lokasmiṃ
anussukāti..

*Vị xuất gia bỏ nhà,
Bỏ con, gia súc, thân,
Bỏ tham và bỏ sân,
Và từ bỏ vô minh,*



mahaddhanā: tài sản lớn

mahābhogā: cơ nghiệp lớn

raṭṭhavantopi khattiyā: sát đế lý, vua chúa cai trị quốc độ

aññamaññābhigijjhanti (aññamañña+abhigijjhanti) mưu đồ tham vọng đối với nhau

kāmesu: trong tham vọng

analañkatā: không thoả mãn

ussukkajātesu: bon chen, cuồng vọng, vọng động

bhavasotānusārisu: cuốn theo dòng chảy, chạy theo xu thế

pajahimsu: từ bỏ

lokasmiṃ: trong đời, giữa thế gian

anussukāti: không bon chen, không cuồng vọng, không vọng động

*Bậc Lậu tận, La-hán,
Không dao động giữa đời.*

Bản hiệu đính:

*Bậc xuất gia bỏ nhà
Bỏ con cái, gia súc
Bỏ sân, bỏ tham dục
Đoạn diệt cả vô minh
A la hán lậu tận
Không cuồng vọng giữa đời*



Thích nghĩa

Chữ ussukka là điểm nhấn quan trọng của bài kinh này. Ussukka nghĩa là hăng hái, năng nổ, phấn đấu, bon chen. Trong ngữ cảnh của bài kinh lại mang ý nghĩa tiêu cực. Anussukka nghĩa là không còn lãng xãng vọng động vì tham cầu. Chúng sanh có bao nhiêu cũng không đủ để thoả mãn, để an tịnh mà luôn chạy đuổi theo tham vọng.

***Dịch giả: Hoà Thượng Thích Minh Châu
Biên soạn Giáo trình: Tỳ kheo Giác Đăng***

-ooOoo-

8. Mahaddhanasuttam [Mūla]

28. "Mahaddhanā mahābhogā, raṭṭhavantopi khattiyā.

Aññamaññābhigijjhanti, kāmesu analaṅkatā..

"Tesu ussukkajātesu, bhavasotānusārisu.

Kedha taṅhaṃ [rodhataṅhaṃ (syā. kaṃ.), gedhataṅhaṃ (ka.)] pajahiṃsu [pavāhiṃsu (syā. kaṃ. ka.)], ke lokasmiṃ anussukāti..

"Hitvā agāraṃ pabbajitā, hitvā puttam pasuṃ viyaṃ.

Hitvā rāgañca dosañca, avijjañca virājiya.

Khīṇāsavā arahanto, te lokasmiṃ anussukāti..

8. Mahaddhanasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

28. Aṭṭhame nidhānagataṃ muttasārādi mahantaṃ dhanametesanti **mahaddhanā**. Suvaṇṇarajatabhājanādi mahābhogo etesanti **mahābhogā**. **Aññamaññābhigijjhantīti** aññamaññaṃ abhigijjhanti patthenti pihenti. **Analaṅkatāti** atittā apariyattajātā. **Ussukkajātesūti** nānākiccajātesu anuppannānaṃ rūpādīnaṃ uppādanatthāya uppannānaṃ anubhavanatthāya ussukkesu. **Bhavasotānusārīsūti** vaṭṭasotaṃ anusarantesu. **Anussukāti** avāvaṭā. **Agāranti** mātugāmena saddhiṃ gehaṃ. **Virājiyāti** virājetvā. Sesam uttānamevāti. Aṭṭhamam.